

Bản án số: **71/2020/HNGĐ - ST**
Ngày: 22-9-2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Dũng
2. Bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 68/2020/TLST- HNGĐ, ngày 27 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐXX - ST ngày 12 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Ngọc P, sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: Anh Bùi Văn V, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước

(Nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Phạm Thị Ngọc P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Ngọc P và anh Bùi Văn V tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau vào năm 2008, đến ngày 09/7/2010 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên, đến năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt

được, tình cảm vợ chồng không còn nên không thể tiếp tục chung sống, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay chị P yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh V để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị P và anh V có 02 người con chung là cháu Bùi Viết V, sinh ngày 24/7/2008 và cháu Bùi Tuyết N, sinh ngày 05/9/2012, nay ly hôn chị P có nguyện vọng nuôi cháu V, cháu N và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn chị P cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận kết hôn số 72/2010 ngày 19/7/2010 của Ủy ban nhân dân xã B; bản sao chứng minh nhân dân, bản sao sổ hộ khẩu, 02 bản sao giấy khai sinh. Ngoài ra, chị P không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

Bị đơn anh Bùi Văn V mặc dù đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Cháu Bùi Viết V và cháu Bùi Tuyết N trình bày: Hiện các cháu đang sống chung với mẹ nên sau khi bố mẹ ly hôn, cháu N và cháu V có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ là chị Phạm Thị Ngọc P.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định, tuy nhiên bị đơn vẫn vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Phạm Thị Ngọc P, về con chung tiếp tục giao cháu Bùi Viết V và cháu Bùi Tuyết N cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu V và cháu N đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Về án phí nguyên đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của chị Phạm Thị Ngọc P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Bùi Văn V. Hiện nay bị đơn đang cư trú tại xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

Đối với việc giải quyết vắng mặt của anh V. Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc cấp tổng đạt các văn

bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên anh V vẫn vắng mặt và không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh V tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với bản gốc giấy chứng nhận kết hôn số 72/2010 ngày 19/7/2010 đã được chị P cung cấp cho Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh V là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của chị P thì thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, từ năm 2014 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do có nhiều bất đồng quan điểm dẫn đến việc thường xuyên cãi vã với nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Xét thấy việc mâu thuẫn vợ chồng như Phúc trình bày là phù hợp với kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của Tòa án tại địa phương ngày 17/6/2020. Hơn nữa, chị P xác định hiện nay không còn tình cảm với anh V nữa. Do đó, xét thấy mâu thuẫn gia đình giữa chị P và anh V là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng muốn ly hôn của chị P.

[4] Về con chung: Chị P và anh V có 02 người con chung là cháu Bùi Viết V, sinh ngày 24/7/2008 và cháu Bùi Tuyết N, sinh ngày 05/9/2012. Xét thấy, khi chị P và anh V sống ly thân từ tháng năm 2016 thì cháu V và cháu N do chị P trực tiếp nuôi dưỡng. Qua làm việc thì cháu V và cháu N đều có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ nếu anh V và chị P ly hôn. Do đó, để ổn định cuộc sống và việc học tập của cháu V, cháu N, cần chấp nhận yêu cầu của chị P, giao cháu V, cháu N cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu V, cháu N đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn chị P phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ngọc P về việc ly hôn. Chị P được ly hôn với anh Bùi Văn V.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Viết V, sinh ngày 24/7/2008 và cháu Bùi Tuyết N, sinh ngày 05/9/2012 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu V và cháu N đủ 18 tuổi;

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu toà án giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn chị P phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0010127 ngày 27/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Đào